



BẢNG BÁO GIÁ

TRẦN NHÔM | LAM CHẮN NẮNG | TẦM ỒP NHÔM

"BG: 15-01-2025/ATG"

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTRONG GROUP



ISO 9001-2015 | TRUSTED BRAND

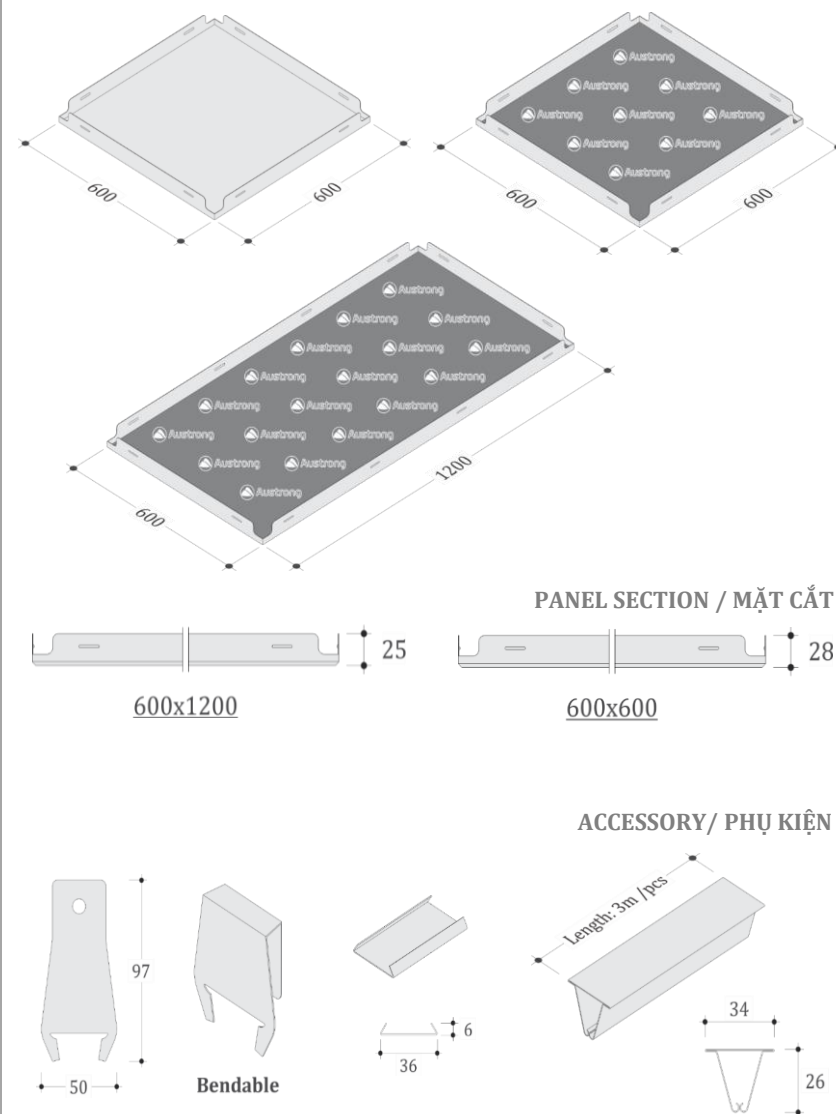


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê .Anh Văn

1. TRẦN NHÔM CLIP-IN TILES

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

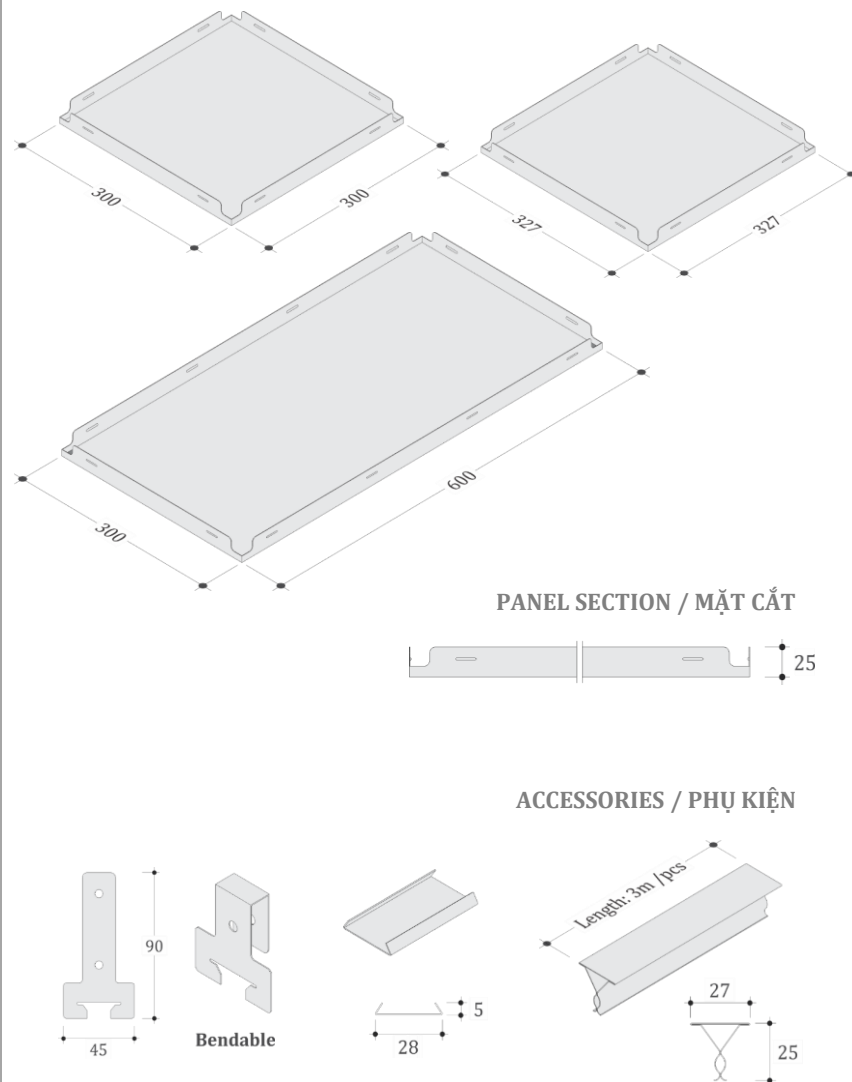
KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
600x600mm	0.50	300,000		310,000	
	0.60	350,000		360,000	
	0.70	400,000		410,000	
	0.80	450,000		460,000	
600x1200mm	0.80			570,000	
	0.90			640,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Bề mặt: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm - Sơn phủ: Polyester màu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM	



1. TRẦN NHÔM CLIP-IN TILES (tiếp)

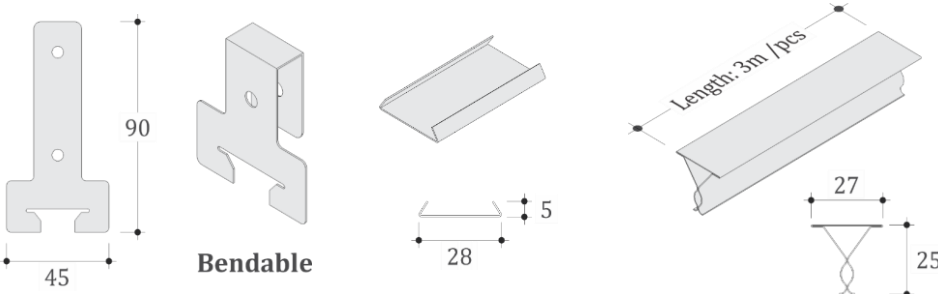
Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

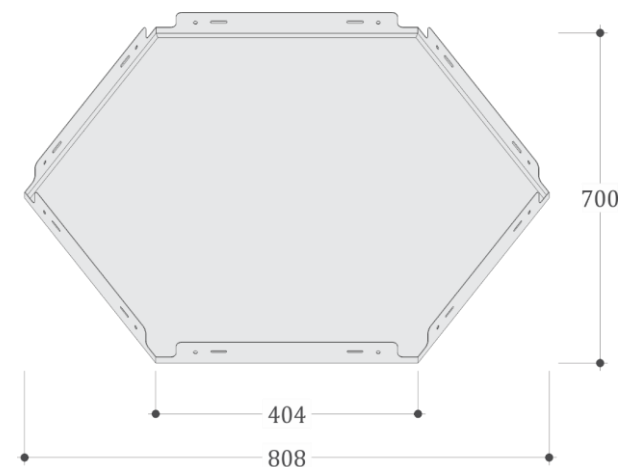
KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
327x327mm	0.40	260,000			
	0.50	330,000			
300x300mm	0.40	280,000			
	0.50	350,000			
	0.60	410,000			
300x600mm	0.50	310,000			
	0.60	370,000			
	0.70	430,000			
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Polyester màu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM	



1. TRẦN NHÔM CLIP-IN TILES (tiếp)

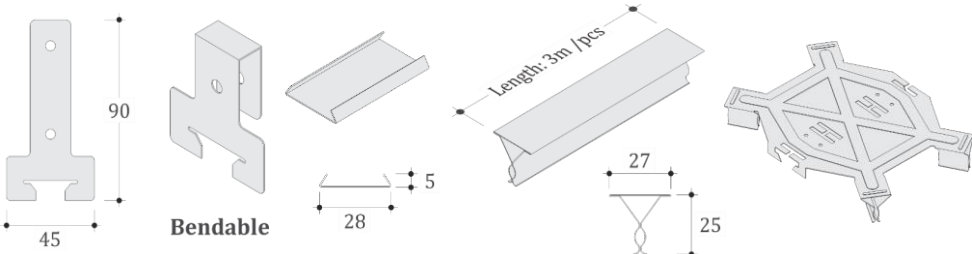
Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

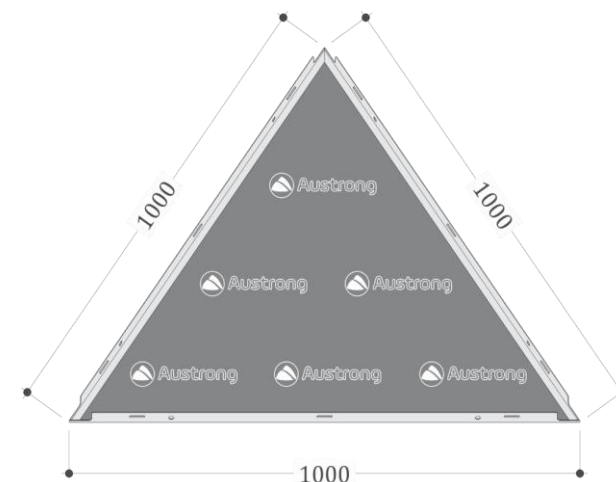
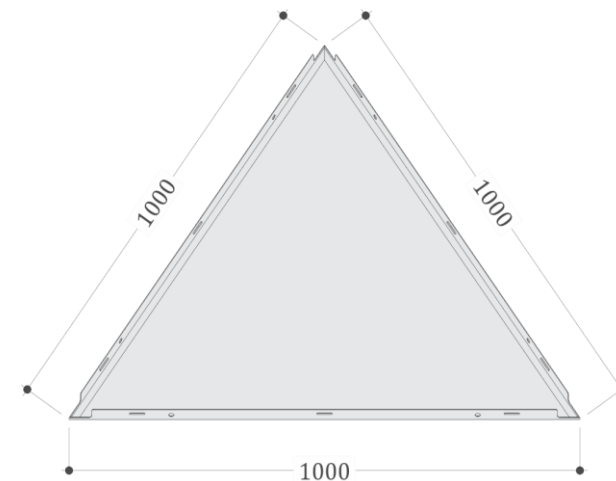
QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
Trần lục giác Hexagon Clip-in 404x700x808mm	0.80	850,000		935,000	
	0.90	910,000		1,001,000	
	1.00				
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Bề mặt: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø8mm - Sơn phủ: Polyester màu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
Phụ kiện					
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
	2. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)				4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM



1. TRẦN NHÔM CLIP-IN TILES (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
Trần tam giác Triangle Clip-in 1000x1000x1000mm	0.80	880,000		968,000	
	0.90	1,010,000		1,111,000	
	1.00	1,122,000		1,234,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Bề mặt: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø8mm & đục lỗ Matrix Ø6-20mm - Sơn phủ: Polyester màu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
Phụ kiện					
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
	2. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)				4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM



2. TRẦN NHÔM LAY-IN TILE

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
600x600mm	0.50	260,000		270,000	
	0.60	310,000		320,000	
	0.70	360,000		370,000	
	0.80	410,000		420,000	
600x1200mm	0.90			470,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Polyester màu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
Phụ kiện T-Shaped	Phụ kiện tiêu chuẩn hệ T-Shaped		Đơn giá phụ kiện : 50.000 VNĐ/M2		
	Thanh xương T-shaped 38x24x3660mm				
	Thanh xương T-shaped 28x24x1220mm				
	Thanh xương T-shaped 28x24x610mm				
Phụ kiện T-Black	Phụ kiện tiêu chuẩn hệ T-Black		Đơn giá phụ kiện : 140.000 VNĐ/M2		
	Thanh xương T-Black 17x30x3000mm				
	Thanh xương T-Black 17x25x600mm				
	Móc T-Black				
	Nối T-Black				
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VNĐ/M2			3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM	

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

600

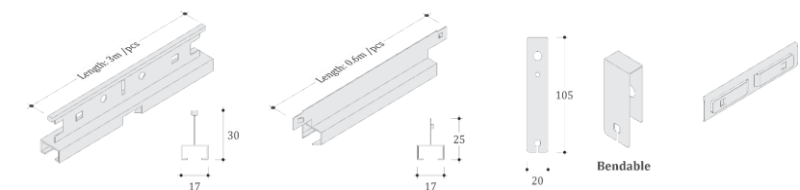
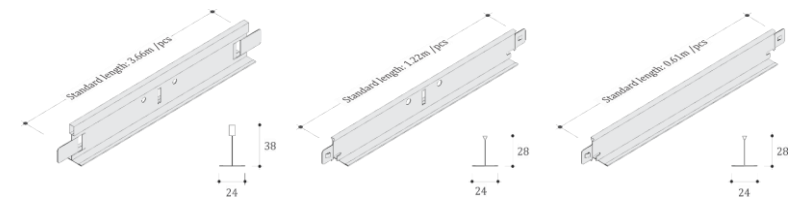
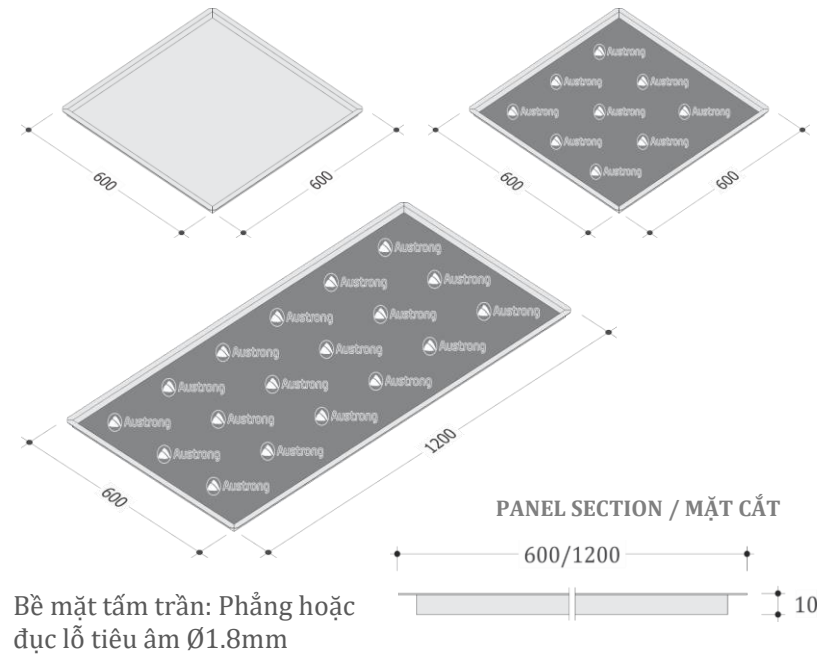
600

600

600

600

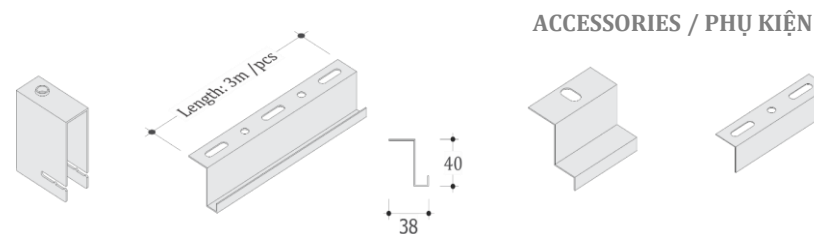
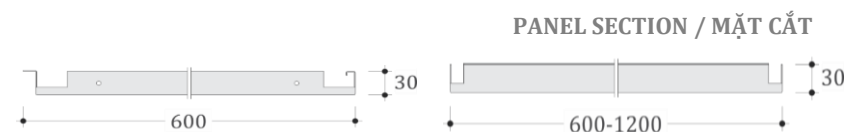
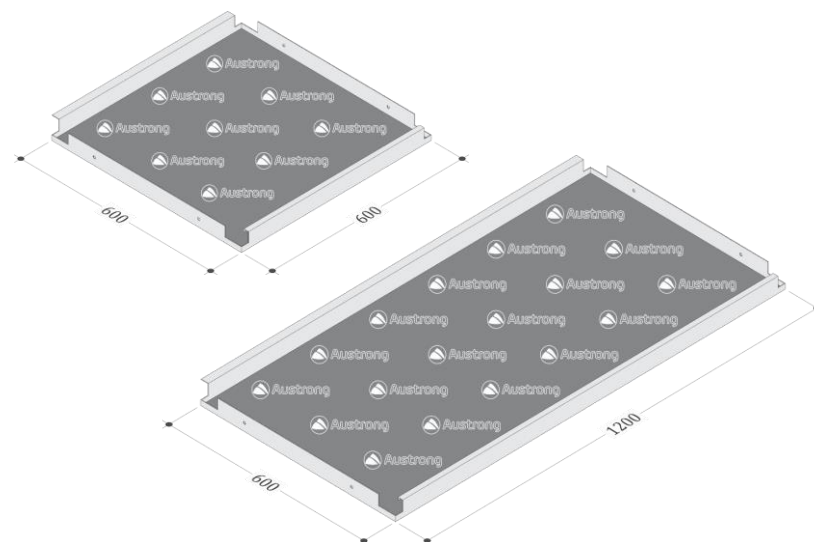
600



3. TRẦN NHÔM HOOK-ON TILES

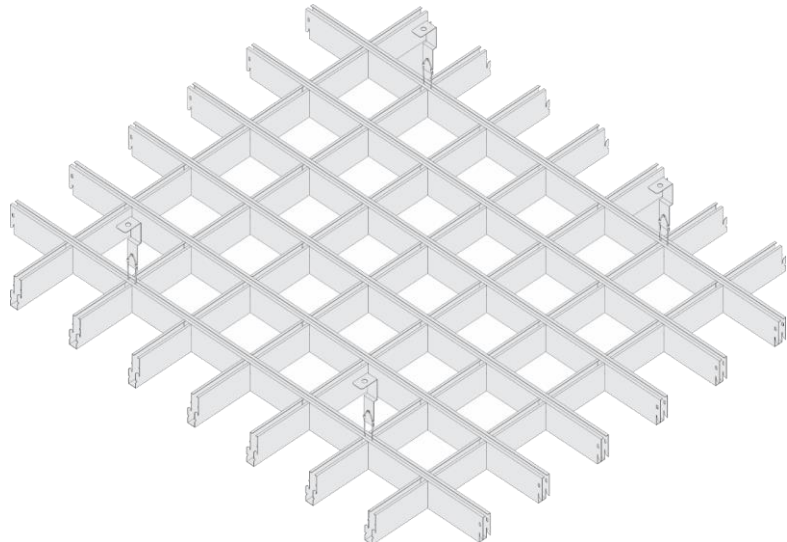
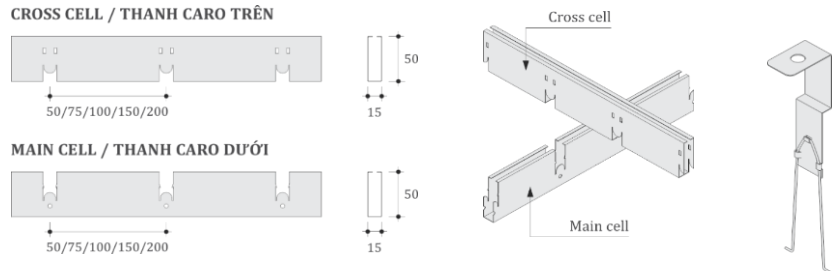
Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
600x600mm	0.70	750,000		825,000	
	0.80	810,000		891,000	
	0.90	870,000		957,000	
600x1200mm	0.80	990,000		1,089,000	
	0.90	1,120,000		1,232,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Bề mặt tấm trần: Đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm - Sơn phủ: Polyester màu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM



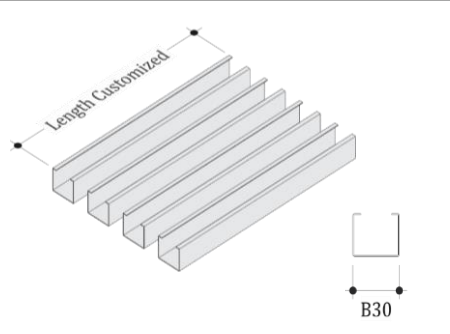
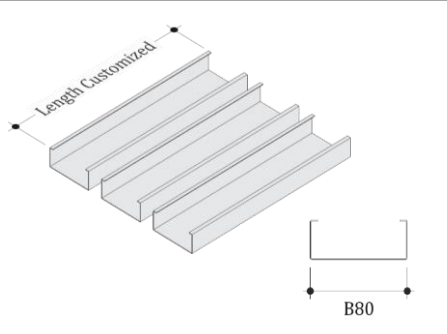
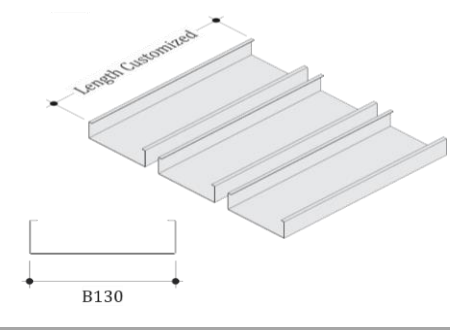
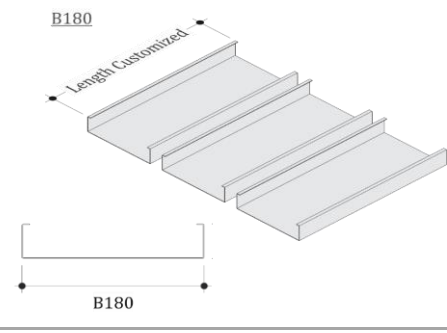
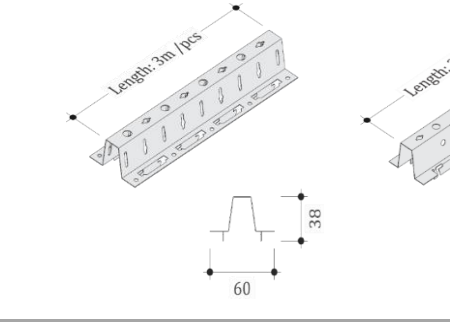
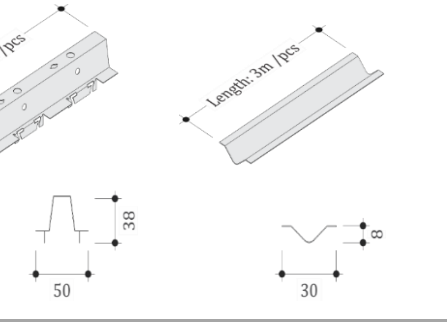
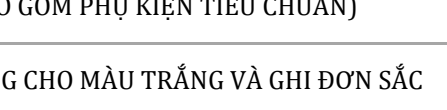
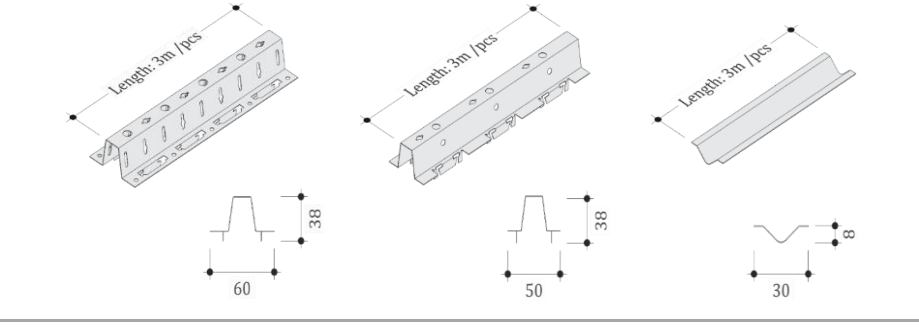
4. TRẦN NHÔM CARO-CELL

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

MODULE	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ POLYESTER		- Thanh trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
50x50mm	0.40	850,000	893,000	 ACCESSORIES / PHỤ KIỆN  CROSS CELL / THANH CARO TRÊN MAIN CELL / THANH CARO DƯỚI
	0.50	1,070,000	1,124,000	
	0.60	1,290,000	1,355,000	
75x75mm	0.40	580,000	609,000	
	0.50	730,000	767,000	
	0.60	880,000	924,000	
100x100mm	0.40	440,000	462,000	
	0.50	550,000	578,000	
	0.60	660,000	693,000	
150x150mm	0.40	300,000	315,000	
	0.50	370,000	389,000	
	0.60	440,000	462,000	
200x200mm	0.40	230,000	242,000	
	0.50	290,000	305,000	
	0.60	340,000	357,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO CÁC MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

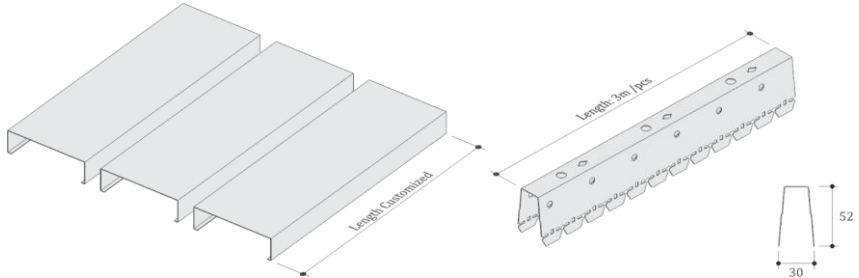
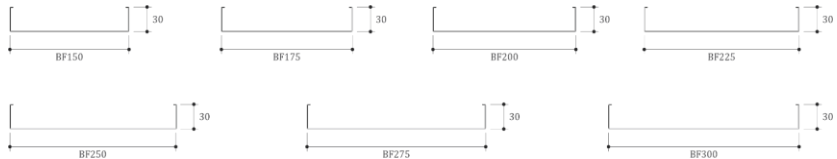
5. TRẦN NHÔM LINEAR MULTI B-SHAPED

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)		
B30	0.60	530,000	557,000				
	0.70	610,000	641,000				
B80	0.60	430,000	452,000				
	0.70	500,000	525,000				
B130	0.60	400,000	420,000				
	0.70	460,000	483,000				
B180	0.60	380,000	399,000				
	0.70	440,000	462,000				
V-Join		35,000					
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC	

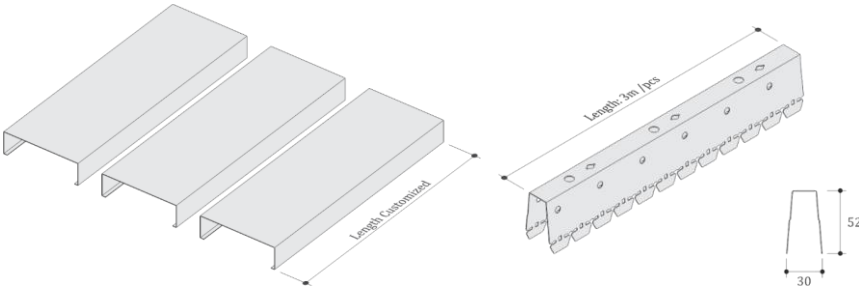
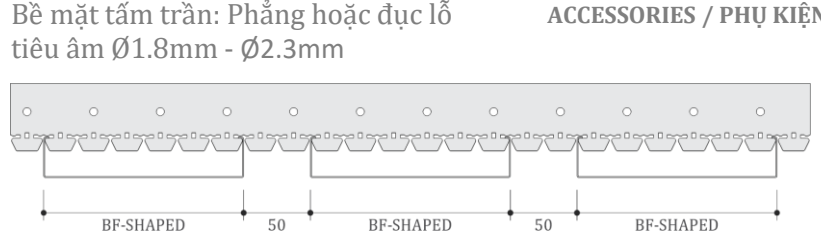
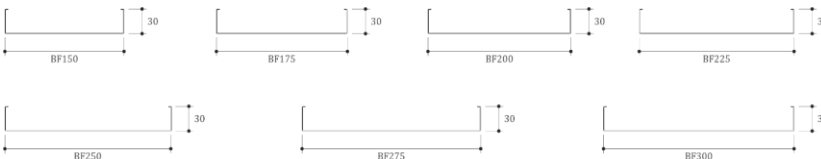
6. TRẦN NHÔM LINEAR MULTI BF-SHAPED

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
BF150K25	0.70	700,000	770,000	790,000	869,000	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) TRẦN BF-SHAPED  Bề mặt tấm trần: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm ACCESSORIES / PHỤ KIỆN  PANEL SECTION / MẶT CẮT 
	0.80	790,000	869,000	880,000	968,000	
BF175K25	0.70	690,000	759,000	780,000	858,000	
	0.80	780,000	858,000	870,000	957,000	
BF200K25	0.80	760,000	836,000	850,000	935,000	
	0.90	850,000	935,000	940,000	1,034,000	
BF225K25	0.80	760,000	836,000	850,000	935,000	
	0.90	840,000	924,000	930,000	1,023,000	
BF250K25	0.80	750,000	825,000	840,000	924,000	
	0.90	830,000	913,000	920,000	1,012,000	
BF275K25	0.80	740,000	814,000	830,000	913,000	
	0.90	820,000	902,000	920,000	1,012,000	
BF300K25	0.80	730,000	803,000	830,000	913,000	
	0.90	820,000	902,000	910,000	1,001,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN TÍNH CHO KHE HỖ 25MM VÀ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

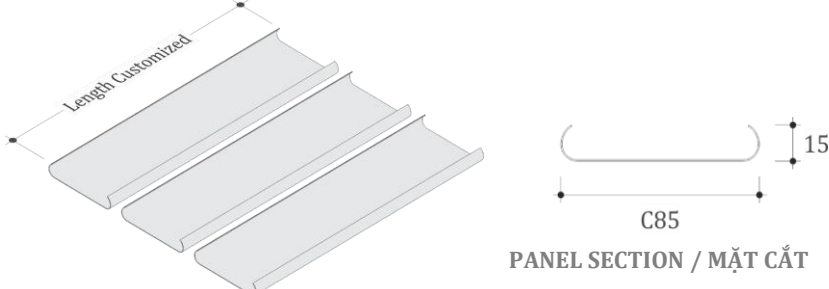
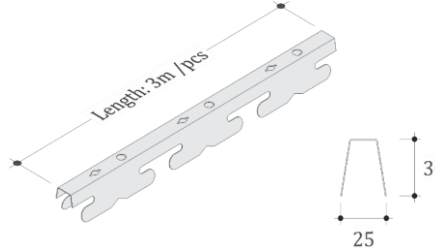
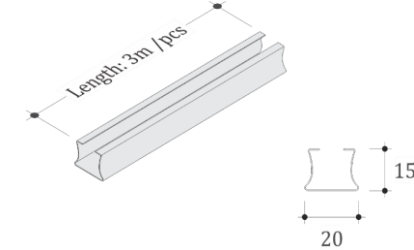
6. TRẦN NHÔM LINEAR MULTI BF-SHAPED (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
BF150K50	0.70	630,000	693,000	720,000	792,000	TRẦN BF-SHAPED  ACCESSORIES / PHỤ KIỆN  PANEL SECTION / MẶT CẮT 
	0.80	710,000	781,000	800,000	880,000	
BF175K50	0.70	620,000	682,000	710,000	781,000	
	0.80	700,000	770,000	790,000	869,000	
BF200K50	0.80	700,000	770,000	790,000	869,000	
	0.90	770,000	847,000	860,000	946,000	
BF225K50	0.80	700,000	770,000	790,000	869,000	
	0.90	770,000	847,000	860,000	946,000	
BF250K50	0.80	690,000	759,000	780,000	858,000	
	0.90	770,000	847,000	860,000	946,000	
BF275K50	0.80	690,000	759,000	780,000	858,000	
	0.90	770,000	847,000	860,000	946,000	
BF300K50	0.80	690,000	759,000	780,000	858,000	
	0.90	760,000	798,000	860,000	903,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN TÍNH CHO KHE HỖ 50MM VÀ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

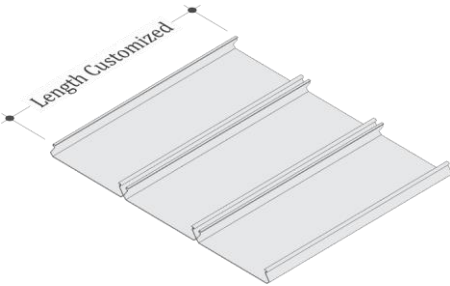
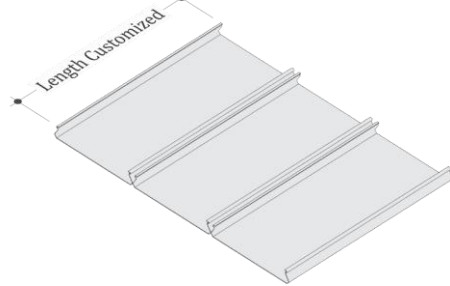
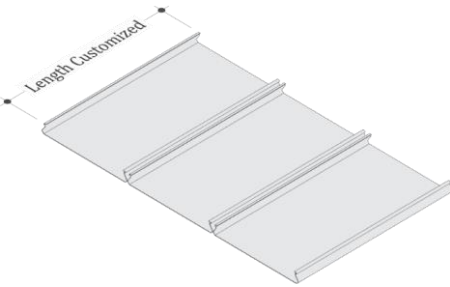
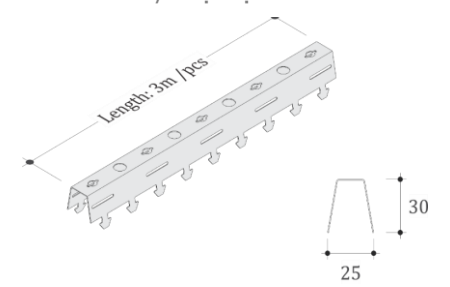
7. TRẦN NHÔM LINEAR C-SHAPED

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
C85	0.60	340,000	357,000			 PANEL SECTION / MẶT CẮT
	0.70	400,000	420,000			
	0.80	450,000	473,000			
C-Join		40,000				ACCESSORIES / PHỤ KIỆN  DECORATIVE C-JOIN / THANH C-JOIN 
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

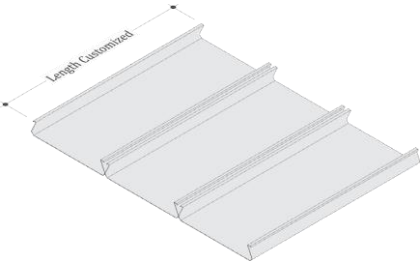
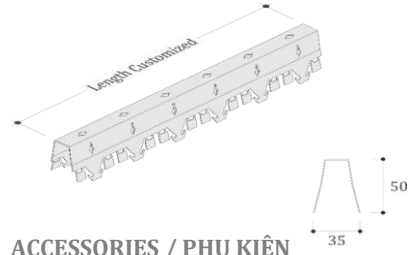
7. TRẦN NHÔM LINEAR C-SHAPED (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
C100	0.60	410,000	431,000			C100  C150 
	0.70	480,000	504,000			
	0.80	550,000	578,000			
C150	0.60	380,000	399,000			C200  ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
	0.70	440,000	462,000			
	0.80	510,000	536,000			
C200	0.70	420,000	441,000			PANEL SECTION / MẶT CẮT 
	0.80	480,000	504,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

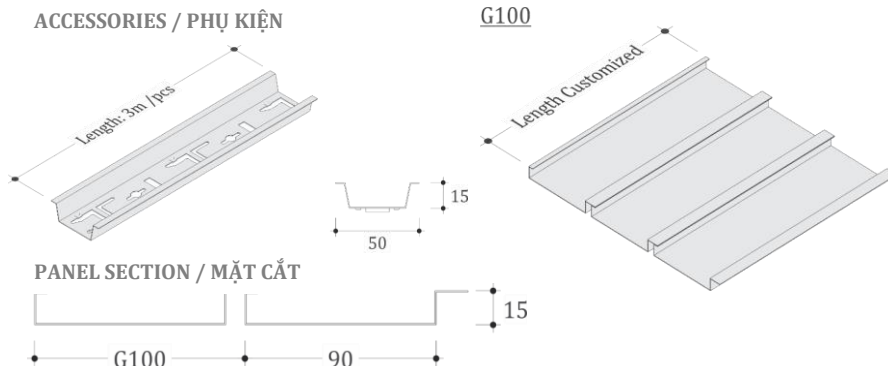
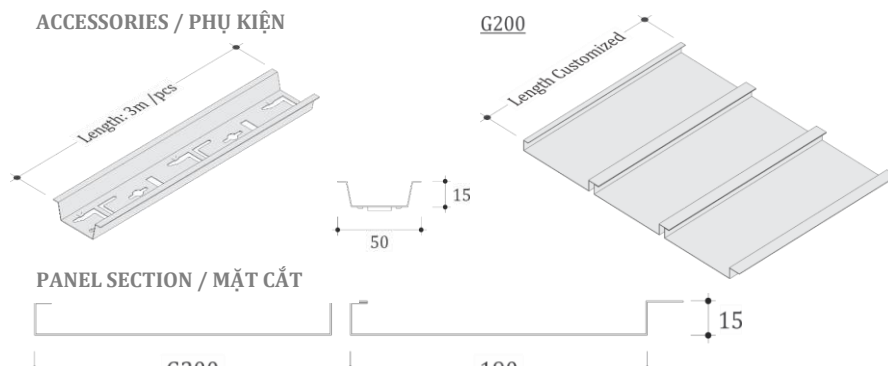
7. TRẦN NHÔM LINEAR C-SHAPED (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		TẤM TRẦN PHẪNG	TẤM TRẦN ĐỤC LỖ TIÊU ÂM
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)		
C300	0.80	530,000	583,000	570,000	627,000		
	0.90	590,000	649,000	630,000	693,000		
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)						
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC	

8. TRẦN NHÔM LINEAR G-SHAPED

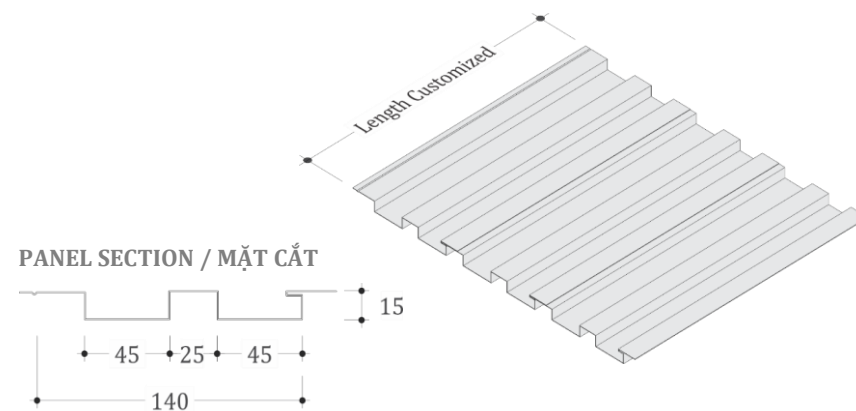
Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
G100	0.60	430,000	452,000			ACCESSORIES / PHỤ KIỆN G100  PANEL SECTION / MẶT CẮT G100 90 15
	0.70	490,000	515,000			
	0.80	560,000	588,000			
G200	0.60	370,000	389,000			ACCESSORIES / PHỤ KIỆN G200  PANEL SECTION / MẶT CẮT G200 190 15
	0.70	430,000	452,000			
	0.80	490,000	515,000			
<u>GHI CHÚ :</u>	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

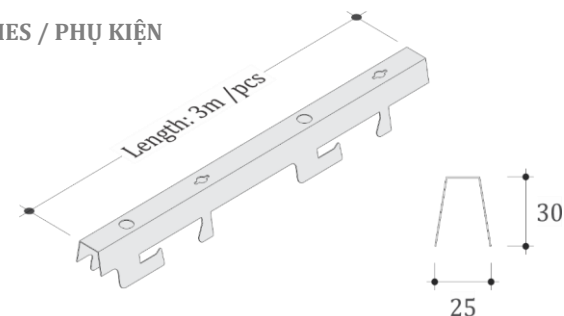
9. TRẦN NHÔM LINEAR F45-SHAPED

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)
F45	0.60	510,000	536,000		
	0.70	590,000	620,000		
	0.80	680,000	714,000		
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

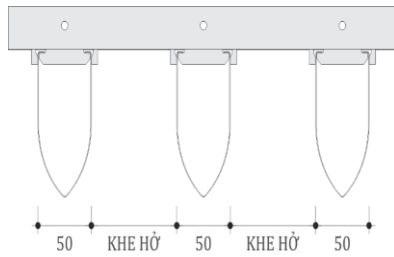
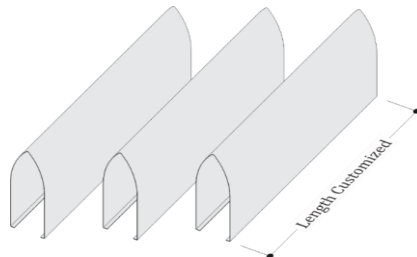
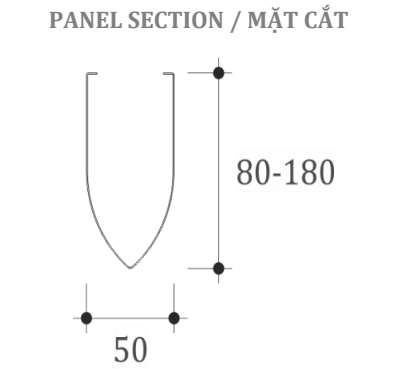
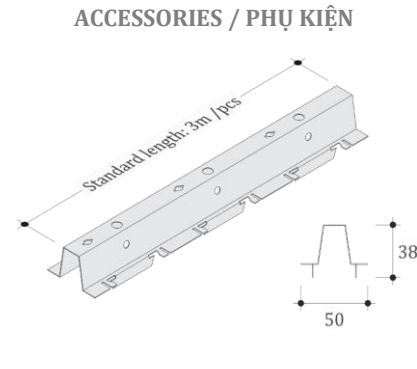


ACCESSORIES / PHỤ KIỆN



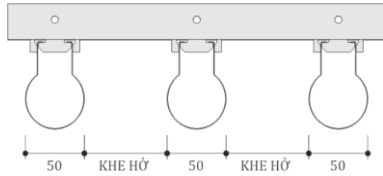
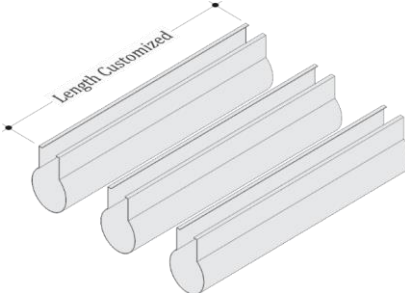
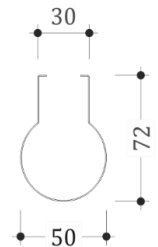
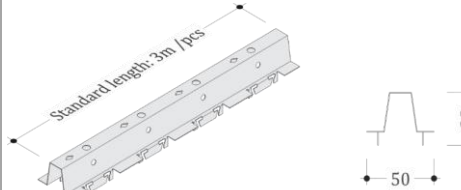
10. TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)						
		50	75	100	125	150		
MB50x80	0.60	570,000	460,000	390,000	350,000	310,000		
	0.70	660,000	540,000	460,000	400,000	350,000		
	0.80	750,000	610,000	520,000	450,000	400,000		
MB50x100	0.60	680,000	550,000	470,000	410,000	370,000		
	0.70	790,000	640,000	540,000	470,000	420,000		
	0.80	900,000	730,000	620,000	540,000	480,000		
MB50x120	0.60	790,000	640,000	540,000	470,000	420,000		
	0.70	920,000	750,000	630,000	550,000	490,000		
	0.80	1,050,000	850,000	720,000	620,000	550,000		
MB50x150	0.60	960,000	780,000	660,000	570,000	500,000	PANEL SECTION / MẶT CẮT 	ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
	0.70	1,120,000	910,000	760,000	660,000	580,000		
	0.80	1,280,000	1,030,000	870,000	750,000	660,000		
MB50x180	0.60	1,130,000	910,000	770,000	660,000	590,000		
	0.70	1,310,000	1,060,000	890,000	770,000	680,000		
	0.80	1,500,000	1,210,000	1,020,000	880,000	780,000		
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)						3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%	
	2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5%						4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG	

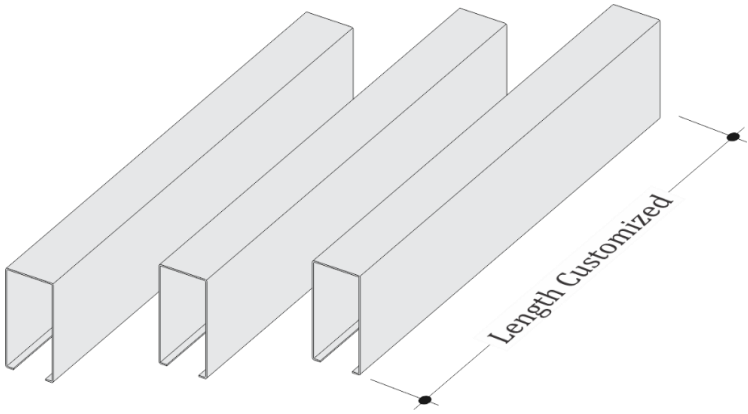
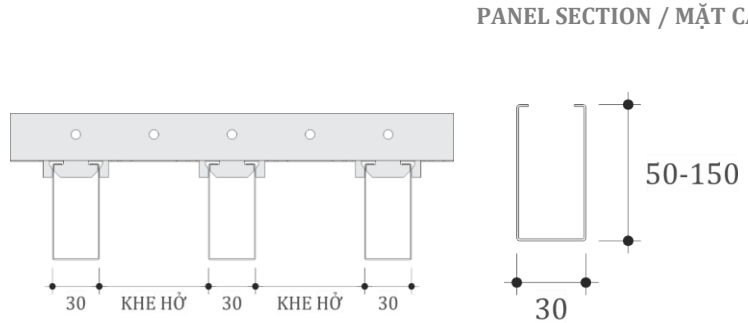
11. TRẦN NHÔM LINEAR O-TUBE

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)				- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)		
		50	70	100	130			
O50	0.50	520,000	440,000	360,000	310,000			
	0.60	620,000	520,000	430,000	360,000			
	0.70	720,000	600,000	490,000	420,000	PANEL SECTION / MẶT CẮT 	ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 	
	0.80	820,000	690,000	560,000	470,000			
<u>GHI CHÚ :</u>	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)		
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5%		

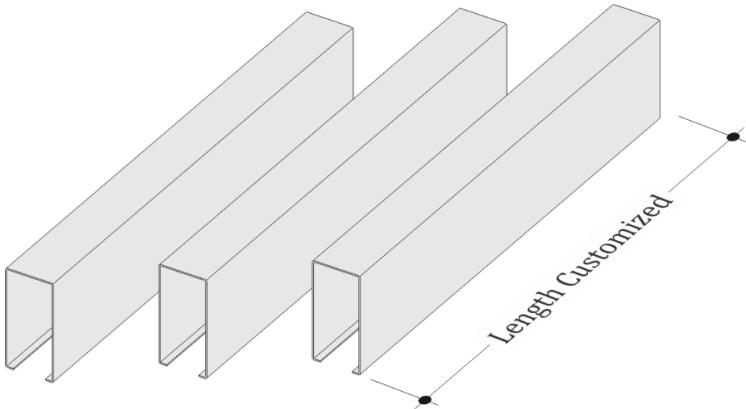
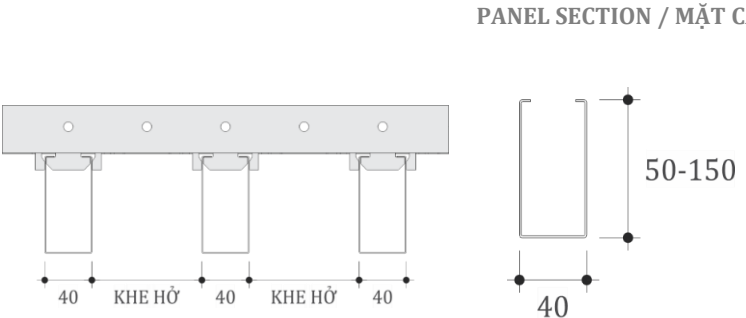
12. TRẦN NHÔM LINEAR U30-SHAPED

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)						- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		20	30	50	70	90	120	
U30x50	0.60	790,000	670,000	510,000	420,000	350,000	290,000	 TRẦN U30-SHAPED
	0.70	930,000	780,000	590,000	480,000	410,000	340,000	
U30x60	0.60	910,000	760,000	580,000	470,000	400,000	330,000	
	0.70	1,060,000	890,000	680,000	550,000	460,000	380,000	
U30x70	0.60	1,020,000	850,000	650,000	530,000	450,000	360,000	 PANEL SECTION / MẶT CẮT
	0.70	1,190,000	1,000,000	760,000	610,000	520,000	420,000	
U30x80	0.60	1,130,000	950,000	720,000	580,000	490,000	400,000	
	0.70	1,320,000	1,110,000	840,000	680,000	570,000	470,000	
U30x100	0.60	1,350,000	1,130,000	860,000	700,000	590,000	480,000	
	0.70	1,590,000	1,330,000	1,010,000	810,000	680,000	550,000	
U30x120	0.60	1,570,000	1,320,000	1,000,000	810,000	680,000	550,000	
	0.70	1,850,000	1,550,000	1,170,000	940,000	790,000	640,000	
U30x150	0.60	1,910,000	1,600,000	1,210,000	970,000	820,000	660,000	
	0.70	2,240,000	1,870,000	1,410,000	1,140,000	960,000	770,000	
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)							3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
	2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5%							4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

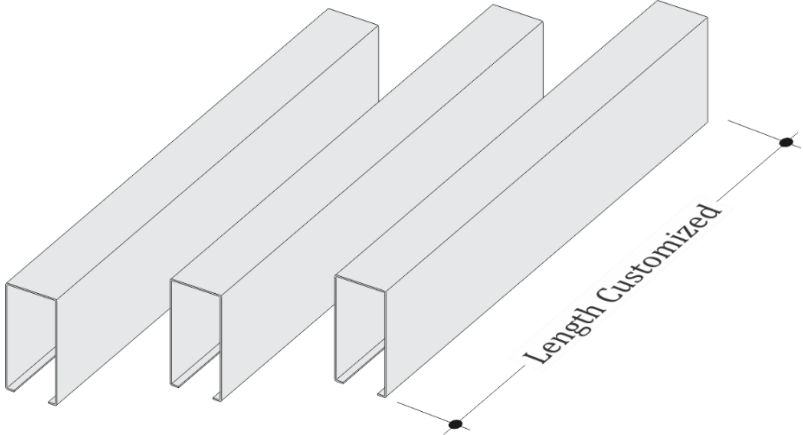
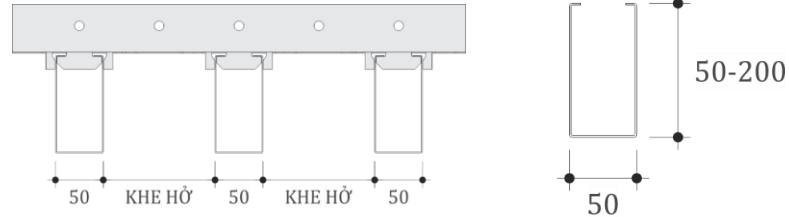
13. TRẦN NHÔM LINEAR U40-SHAPED

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)						- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		20	30	40	60	80	100	
U40x50	0.60	720,000	620,000	550,000	450,000	380,000	330,000	 TRẦN U40-SHAPED
	0.70	840,000	720,000	640,000	520,000	440,000	380,000	
U40x60	0.60	810,000	700,000	620,000	500,000	420,000	370,000	
	0.70	940,000	820,000	720,000	580,000	490,000	430,000	
U40x70	0.60	900,000	780,000	690,000	560,000	470,000	410,000	
	0.70	1,050,000	910,000	800,000	650,000	550,000	470,000	
U40x80	0.60	1,000,000	860,000	760,000	610,000	520,000	450,000	 PANEL SECTION / MẶT CẮT
	0.70	1,170,000	1,000,000	880,000	710,000	600,000	520,000	
U40x100	0.60	1,180,000	1,020,000	890,000	720,000	610,000	530,000	
	0.70	1,380,000	1,190,000	1,050,000	840,000	710,000	610,000	
U40x120	0.60	1,370,000	1,180,000	1,030,000	840,000	700,000	610,000	
	0.70	1,600,000	1,380,000	1,210,000	980,000	820,000	710,000	
U40x150	0.60	1,640,000	1,420,000	1,240,000	1,000,000	840,000	730,000	
	0.70	1,660,000	1,660,000	1,460,000	1,170,000	980,000	850,000	
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)							3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
	2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5%							4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

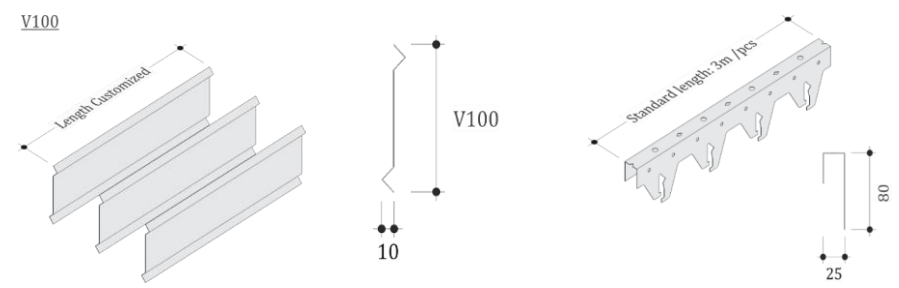
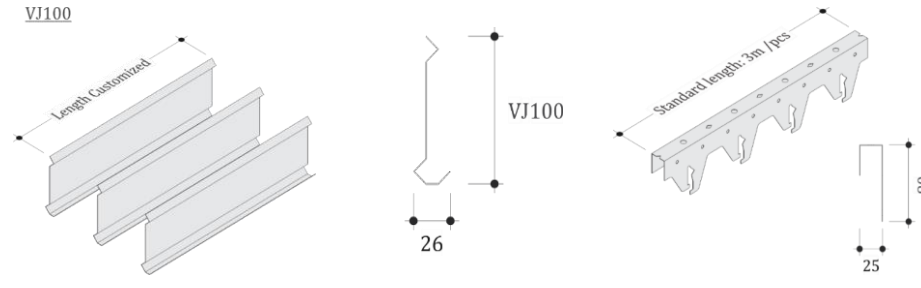
14. TRẦN NHÔM LINEAR U50-SHAPED

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)					
		50	75	100	125	150	
U50x50	0.60	470,000	390,000	330,000	290,000	260,000	TRẦN U50- 
	0.70	550,000	450,000	380,000	330,000	290,000	
U50x60	0.60	530,000	430,000	370,000	320,000	280,000	
	0.70	620,000	500,000	420,000	370,000	330,000	
U50x70	0.60	590,000	480,000	400,000	350,000	310,000	
	0.70	680,000	550,000	470,000	410,000	360,000	
U50x80	0.60	640,000	520,000	440,000	380,000	340,000	
	0.70	750,000	610,000	510,000	440,000	390,000	
U50x100	0.60	750,000	610,000	520,000	450,000	400,000	
	0.70	880,000	710,000	600,000	520,000	460,000	
U50x150	0.60	1,030,000	830,000	700,000	610,000	540,000	PANEL SECTION / MẶT CẮT 
	0.70	1,210,000	970,000	820,000	710,000	620,000	
U50x200	0.60	1,320,000	1,060,000	890,000	770,000	680,000	
	0.70	1,540,000	1,240,000	1,040,000	900,000	790,000	
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)						3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
	2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5%						4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

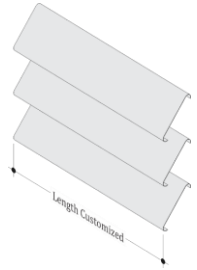
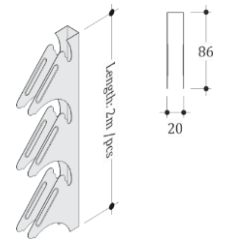
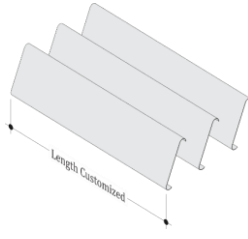
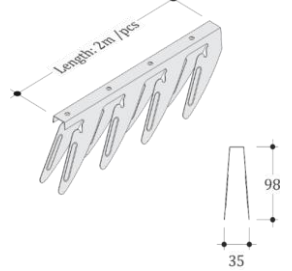
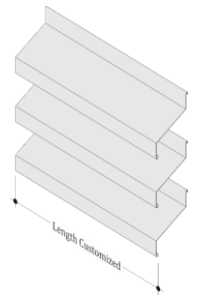
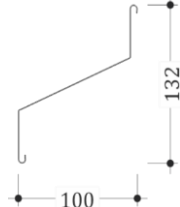
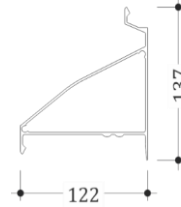
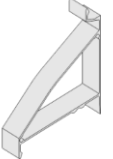
15. TRẦN NHÔM V-SCREENS

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ POLYESTER		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
V100	0.60	410,000		TRẦN VSCREENS-V100 
	0.70	470,000		
	0.80	530,000		
VJ100	0.60	470,000		TRẦN VSCREENS-VJ100 
	0.70	540,000		
	0.80	610,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

16. LAM CHẮN NẮNG - SUN LOUVER

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ POLYESTER		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
85C	0.60	420,000		 LAM CHẮN NẮNG 85C  
	0.70	470,000		
	0.80	520,000		
85R	0.60	470,000		 LAM CHẮN NẮNG 85R  
	0.70	540,000		
	0.80	600,000		
132S	0.60	410,000		 LAM CHẮN NẮNG 132S   
	0.70	460,000		
	0.80	510,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

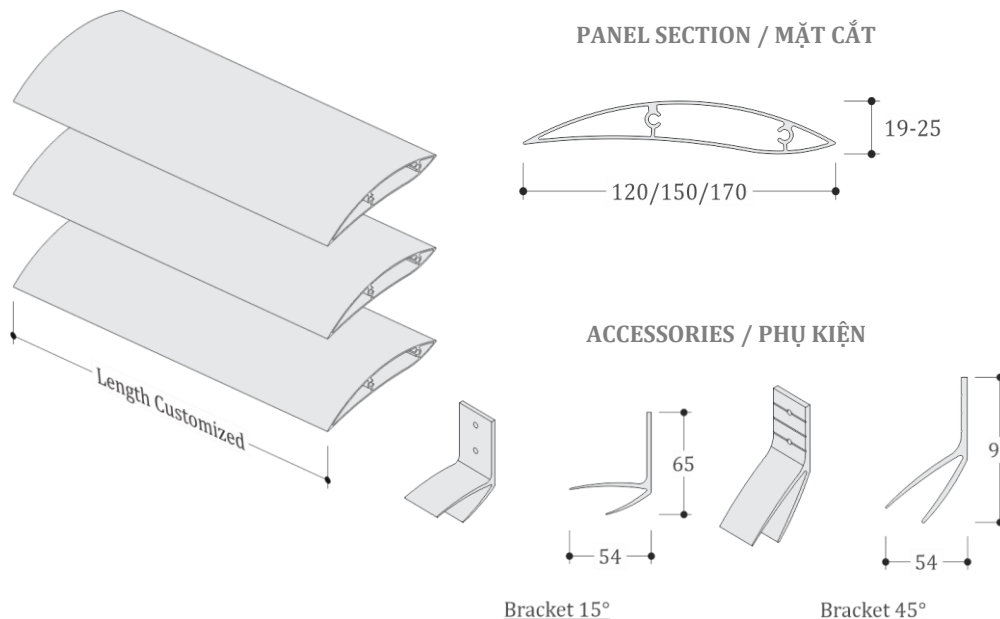
17. LAM CHẮN NẮNG AZ

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
AZ-45.5T10	1.00	90,000		PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 45x65 65 45.5 AKZ 45x65 15 60 <td rowspan="4"> PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 70x70 70 70 AKZ 70x70 18 74 </td>	PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 70x70 70 70 AKZ 70x70 18 74
AKZ-45.5T10	1.00	70,000			
AZ-70T12	1.20	94,000			
AKZ-70T15	1.50	100,000			
AZ-75T16	1.60	170,000		PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 75x111 111 75 AKZ 75x111 15 92 <td rowspan="4"> PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 76x85 85 76 AKZ 76x85 22 80 </td>	PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 76x85 85 76 AKZ 76x85 22 80
AKZ-75T21	2.10	180,000			
AZ-76T15	1.50	170,000			
AKZ-76T15	1.50	130,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M		
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC		

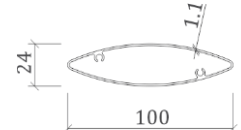
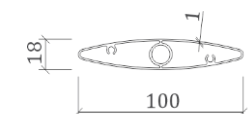
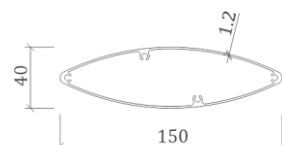
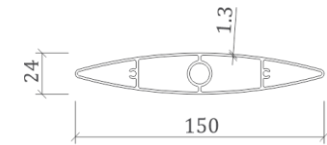
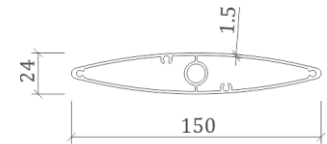
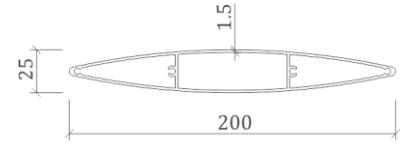
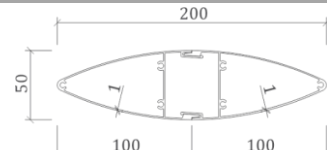
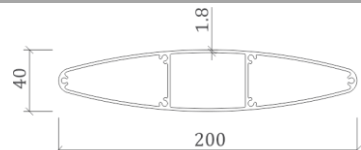
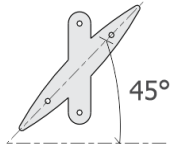
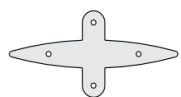
18. LAM CHẮN NẮNG LÁ LIỄU

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
SL-120T12	1.20	240,000		
SL-150T14	1.40	330,000		
NBD150SL		5,000		
SL-170T13	1.30	350,000		
NBD170SL		7,000		
TD15D		9,000		
TD45D		14,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

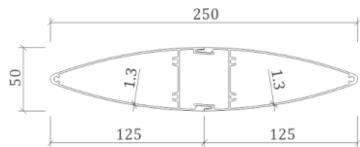
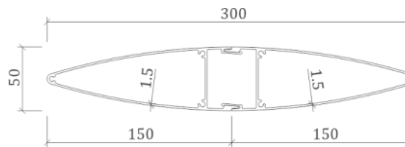
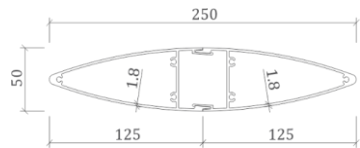
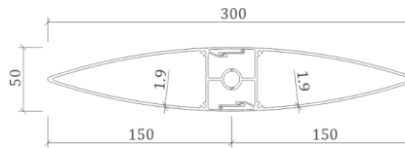
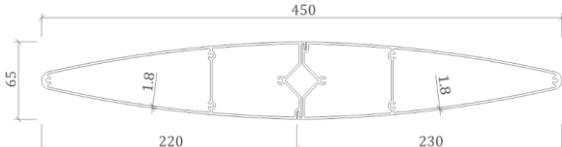
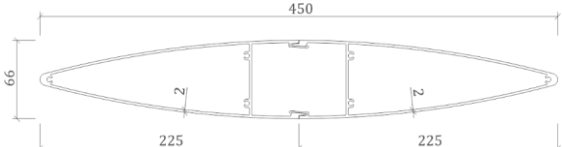
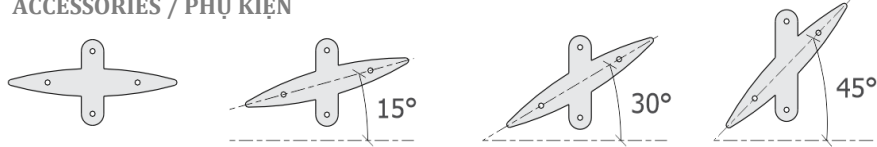
19. LAM CHẮN NẮNG HÌNH THOI

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)		
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)			
AER-100-24T11	1.10	180,000		 AER-100x24x1.1 mm	 AER-100x18x1.0 mm	
AER-100-18T10	1.00	190,000				
AER-150-40T12	1.20	310,000		 AER-150x40x1.2 mm	 AER-150x24x1.3 mm	
AER-150-24T13	1.30	360,000				
AER-150-24T15	1.50	370,000		 AER-150x24x1.5 mm	 AER-200x25x1.5 mm	
AER-200-25T15	1.50	460,000				
AER-200-50T10	1.00	470,000		 AER-200x50x1.0 mm	 AER-200x40x1.8 mm	
AER-200-40T18	1.80	610,000				
BDT100-150	1.00	17,000		ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 		
BDT160-200	2.00	27,000				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M			
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC			

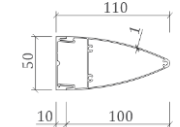
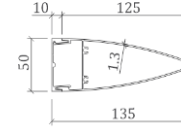
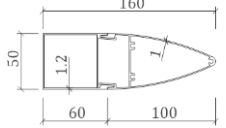
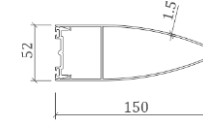
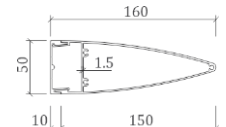
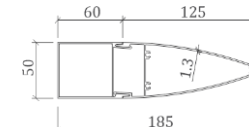
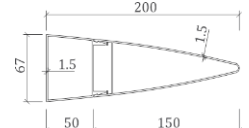
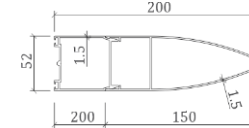
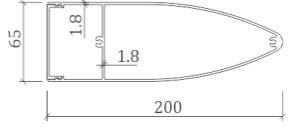
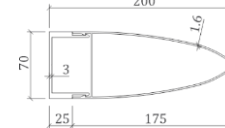
19. LAM CHẮN NẮNG HÌNH THOI (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
AER-250-50T13	1.30	640,000		 AER-250x50x1.3 mm  AER-300x50x1.5 mm
AER-300-50T15	1.50	820,000		
AER-250-50T18	1.80	870,000		 AER-250x50x1.8 mm  AER-300x50x1.9 mm
AER-300-50T19	1.90	1,010,000		
AER-450-65T18	1.80	1,510,000		 AER-450x65x1.8 mm
AER-450-66T20	2.00	1,530,000		 AER-450x66x2.0 mm
BDT250-300	2.00	50,000		ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
BDT350-450	3.00	100,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

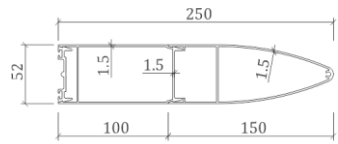
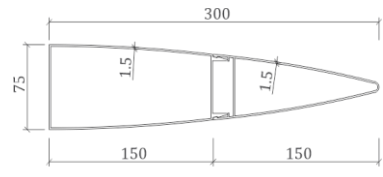
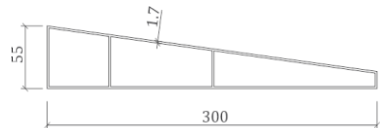
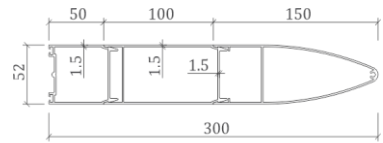
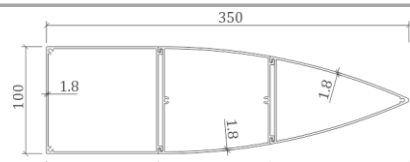
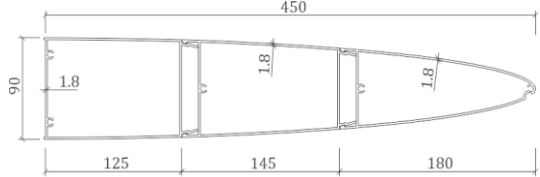
20. LAM CHẮN NẮNG HÌNH ĐẦU ĐẠN

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASL-110-50T10	1.00	330,000		 ASL-110x50x1.0 mm	 ASL-135x50x1.3 mm
ASL-135-50T13	1.30	420,000			
ASL-160-50T10	1.00	440,000		 ASL-160x50x1.0 mm	 ASL-150x52x1.5 mm
ASL-150-52T15	1.50	490,000			
ASL-160-50T15	1.50	510,000		 ASL-160x50x1.5 mm	 ASL-185x50x1.3 mm
ASL-185-50T13	1.30	520,000			
ASL-200-67T15	1.50	610,000		 ASL-200x67x1.5 mm	 ASL-200x52x1.5 mm
ASL-200-52T15	1.50	620,000			
ASL-200-65T18	1.80	730,000		 ASL-200x65x1.8 mm	 ASL-200x70x1.6 mm
ASL-200-70T16	1.60	810,000			
BDD100-150	1.00	17,000			
BDD160-200	2.00	27,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M		
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC		

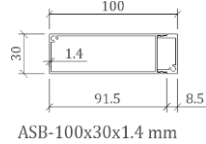
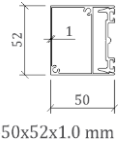
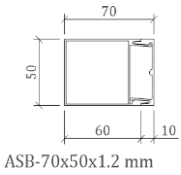
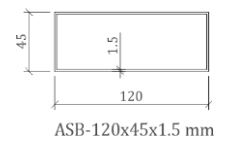
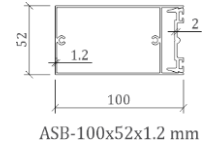
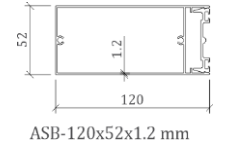
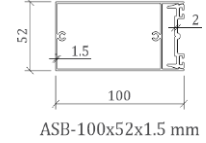
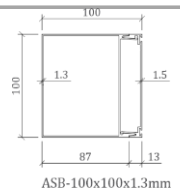
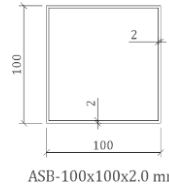
20. LAM CHẮN NẮNG HÌNH ĐẦU ĐẠN (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASL-250-52T15	1.50	810,000		 ASL-250x52x1.5 mm	 ASL-300x75x1.5 mm
ASL-300-75T15	1.50	820,000			
ASL-300-55T17	1.70	850,000		 ASL-300x55x1.7 mm	 ASL-300x52x1.5 mm
ASL-300-52T15	1.50	940,000			
ASL-300-65T18	1.80	1,060,000		 ASL-300x65x1.8 mm	 ASL-350x100x1.8 mm
ASL-350-100T18	1.80	1,460,000			
ASL-450-90T18	1.80	1,690,000		 ASL-450x90x1.8 mm	
BDD250-300	2.00	50,000			
BDD350-450	3.00	100,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

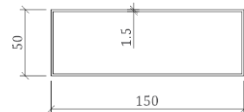
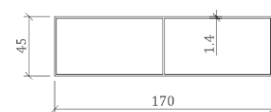
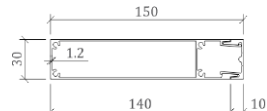
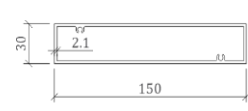
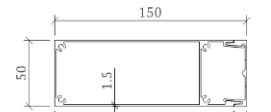
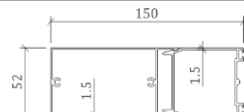
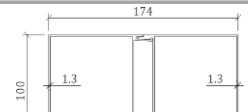
21. LAM CHẮN NẮNG HÌNH HỘP CN

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASB-100-30T14	1.40	280,000		 ASB-100x30x1.4 mm	 ASB-50x52x1.0 mm
ASB-50-52T10	1.00	280,000			
ASB-70-50T12	1.20	310,000		 ASB-70x50x1.2 mm	 ASB-120x45x1.5 mm
ASB-120-45T15	1.50	320,000			
ASB-100-52T12	1.20	390,000		 ASB-100x52x1.2 mm	 ASB-120x52x1.2 mm
ASB-120-52T12	1.20	410,000			
ASB-100-52T15	1.50	430,000		 ASB-100x52x1.5 mm	 ASB-100x100x1.3mm
ASB-100-100T13	1.30	520,000			
ASB-100-100T20	2.00	520,000		 ASB-100x100x2.0 mm	
BDH100-150	1.00	17,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

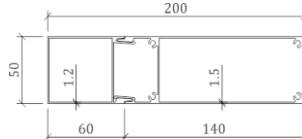
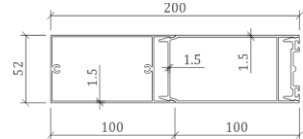
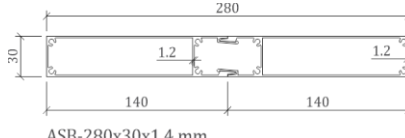
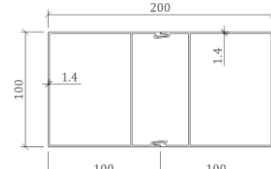
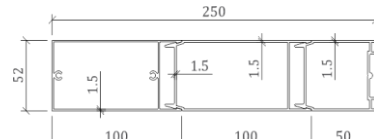
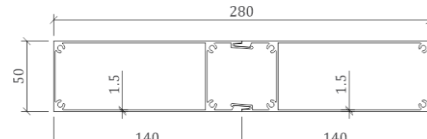
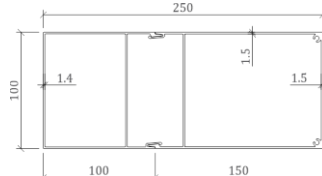
21. LAM CHẮN NẮNG HÌNH HỘP CN (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASB-150-50T15	1.50	390,000		 ASB-150x50x1.5 mm	 ASB-170x45x1.4 mm
ASB-170-45T14	1.40	420,000			
ASB-150-30T14	1.40	470,000		 ASB-150x30x1.4 mm	 ASB-150x30x2.1 mm
ASB-150-30T21	2.10	510,000			
ASB-150-52T20	2.00	540,000		 ASB-150x52x2.0 mm	 ASB-150x50x1.5 mm
ASB-150-50T15G	1.50	570,000			
ASB-150-52T15	1.50	570,000		 ASB-150x52x1.5 mm	 ASB-185x70x1.4 mm
ASB-185-70T14	1.40	600,000			
ASB-200-50T20	2.00	650,000		 ASB-200x50x2.0 mm	 ASB-174x100x1.3 mm
ASB-174-100T13	1.30	710,000			
BDH160-200	2.00	27,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M		
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC		

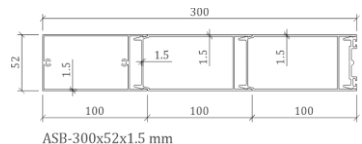
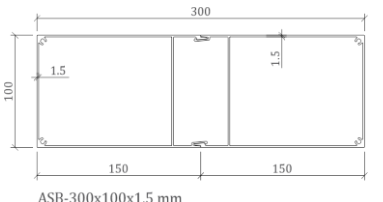
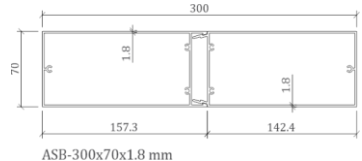
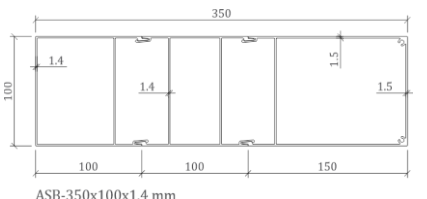
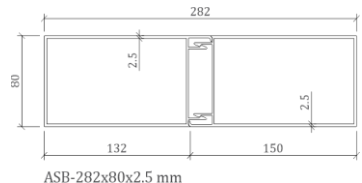
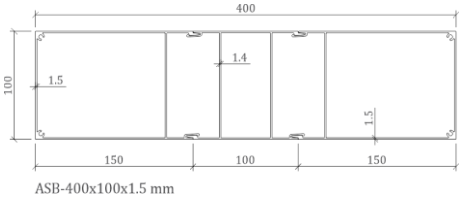
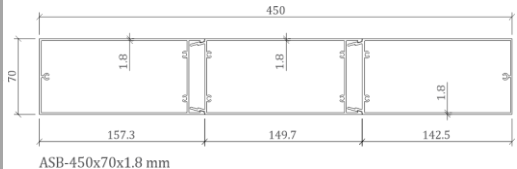
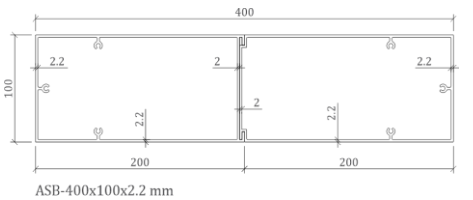
21. LAM CHẮN NẮNG HÌNH HỘP CN (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASB-200-50T15	1.50	680,000		 ASB-200x50x1.5 mm	 ASB-200x52x1.5 mm
ASB-200-52T15	1.50	760,000			
ASB-280-30T14	1.40	770,000		 ASB-280x30x1.4 mm	 ASB-200x100x1.4 mm
ASB-200-100T14	1.40	780,000			
ASB-250-52T15	1.50	890,000		 ASB-250x52x1.5 mm	 ASB-280x50x1.5 mm
ASB-280-50T15	1.50	930,000			
ASB-250-100T15	1.50	940,000		 ASB-250x100x1.5 mm	 ASB-200x100x2.3 mm
ASB-200-100T23	2.30	970,000			
BDH160-200	2.00	27,000			
BDH250-300	2.00	50,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

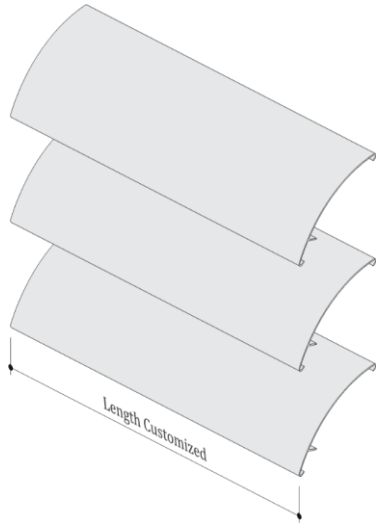
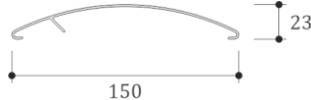
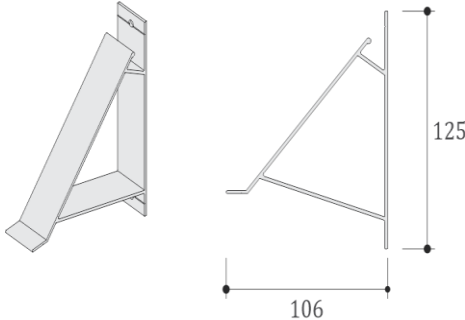
21. LAM CHẮN NẮNG HÌNH HỘP CN (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASB-300-52T15	1.50	1,080,000		 ASB-300x52x1.5 mm	 ASB-300x100x1.5 mm
ASB-300-100T15	1.50	1,110,000			
ASB-300-70T18	1.80	1,140,000		 ASB-300x70x1.8 mm	 ASB-350x100x1.4 mm
ASB-350-100T14	1.40	1,360,000			
ASB-282-80T25	2.50	1,420,000		 ASB-282x80x2.5 mm	 ASB-400x100x1.5 mm
ASB-400-100T15	1.50	1,520,000			
ASB-450-70T18	1.80	1,730,000		 ASB-450x70x1.8 mm	 ASB-400x100x2.2 mm
ASB-400-100T22	2.20	1,890,000			
BDH250-300	2.00	50,000			
BDH350-450	3.00	100,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M		
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC		

22. LAM CHẮN NẮNG CÁCH CUNG

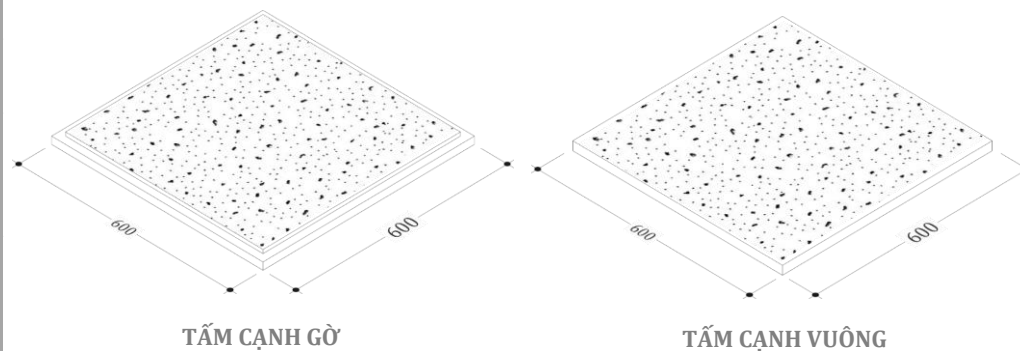
Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
ASC-P150	1.40	170,000		 PANEL SECTION / MẶT CẮT  ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
MTNTP150	1.50	19,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

23. TRẦN SỢI KHOÁNG

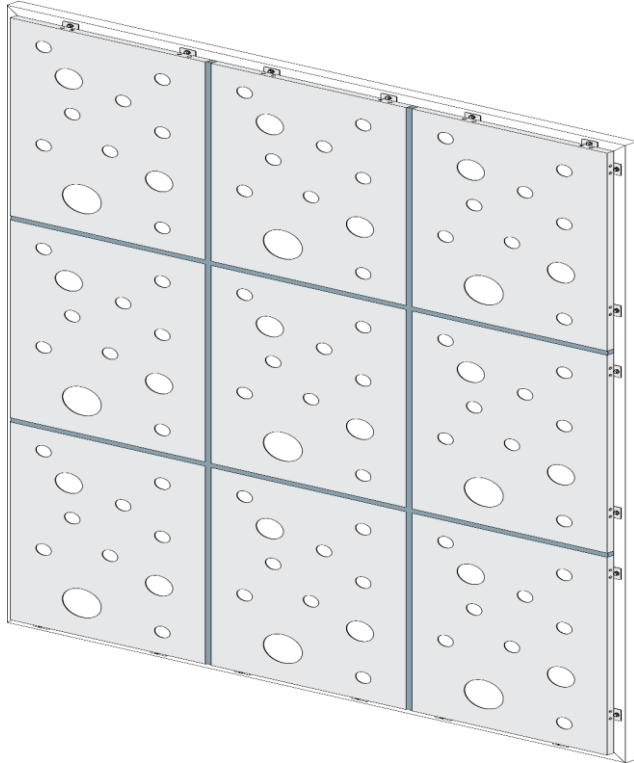
Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT	
		(Cạnh gờ)	(Cạnh vuông)
SK600600CG	15	130,000	
SK600600CV	15		110,000
<u>GHI CHÚ :</u>	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM



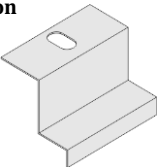
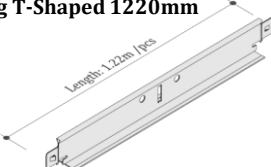
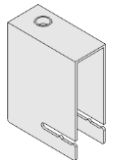
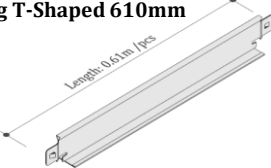
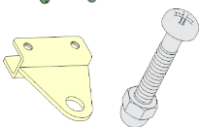
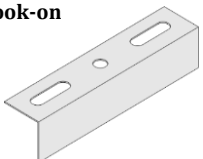
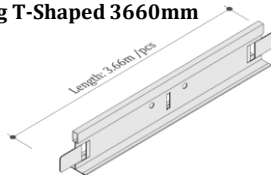
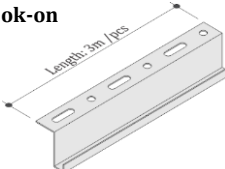
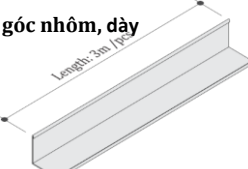
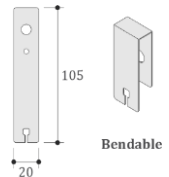
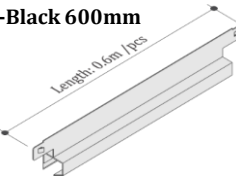
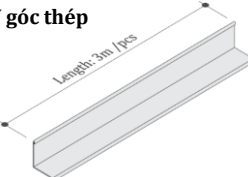
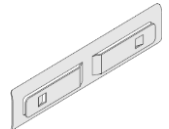
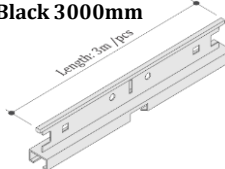
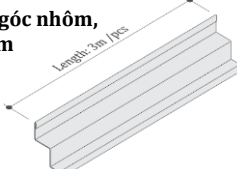
24. TẤM ỐP NHÔM ĐA HÌNH

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ một mặt: Tĩnh điện màu phổ thông (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
ALUPT08	0.80	1,100,000		
ALUPT09	0.90	1,150,000		
ALUPT10	1.00	1,210,000		
ALUPT15	1.50	1,470,000		
ALUPT20	2.00	1,740,000		
ALUPT30	3.00	2,270,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. ĐƠN GIÁ TRÊN LÀ ĐƠN GIÁ TẠM TÍNH, GIÁ BÁN THỰC TẾ SẼ CĂN CỨ THEO BẢN VẼ KỸ THUẬT VÀ YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG	

25. PHỤ KIỆN

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Bộ phụ kiện chuyển động 	Bộ	120,000	Kẹp tấm Hook-on 	Chiếc	7,000	Xương T-Shaped 1220mm 	Thanh	14,000
Mô tơ chuyển động 	Bộ	4,690,000	Móc treo Hook-on 	Chiếc	8,000	Xương T-Shaped 610mm 	Thanh	8,000
Kẹp thanh kép 	Bộ	100,000	Nối xương Hook-on 	Chiếc	6,000	Xương T-Shaped 3660mm 	Thanh	45,000
Thanh kéo Inox 	Thanh	390,000	Xương Hook-on 	Chiếc	120,000	Thanh V góc nhôm, dày 0,6mm 	Thanh	48,000
Móc T-Black 	Chiếc	3,000	Xương T-Black 600mm 	Thanh	25,000	Thanh V góc thép 	Thanh	28,000
Nối T-Black 	Chiếc	3,000	Xương T-Black 3000mm 	Thanh	120,000	Thanh W góc nhôm, dày 0,6mm 	Thanh	60,000

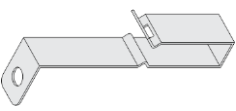
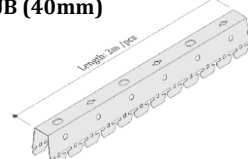
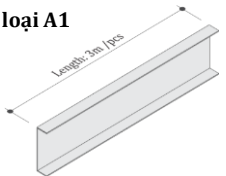
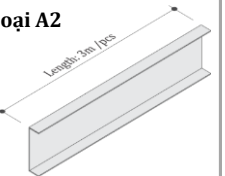
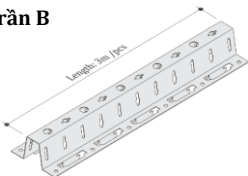
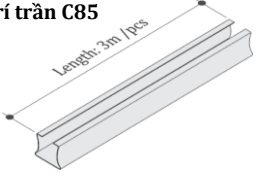
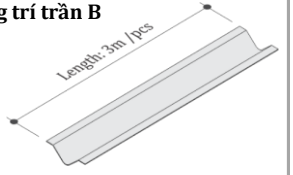
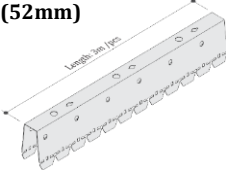
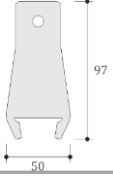
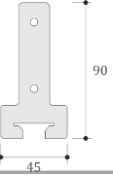
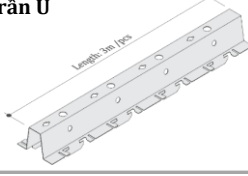
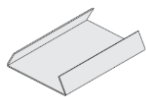
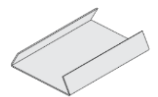
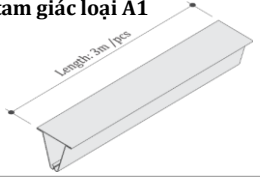
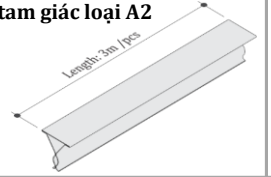
GHI CHÚ :

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%

2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

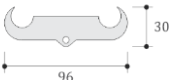
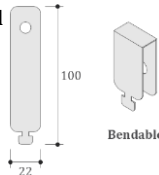
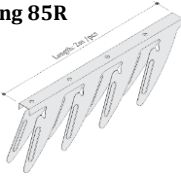
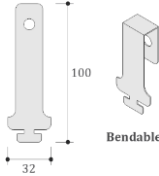
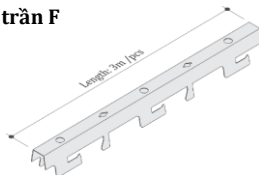
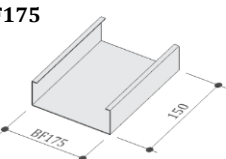
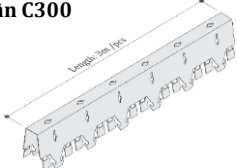
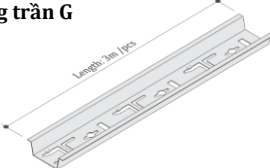
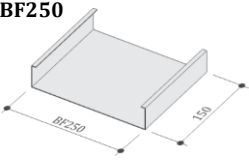
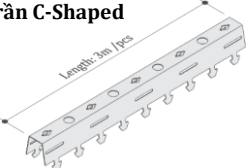
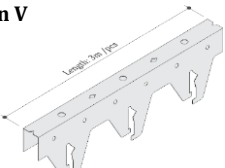
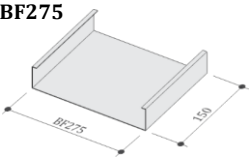
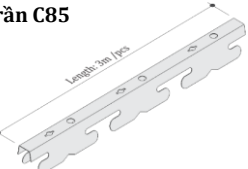
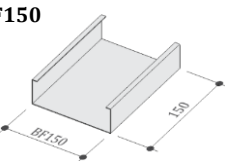
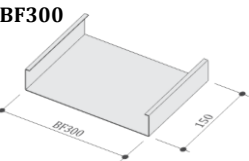
25. PHỤ KIỆN (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Móc C38 	Chiếc	3,000	Nối C38 	Chiếc	2,000	Xương UB (40mm) 	Thanh	74,000
Xương C38 loại A1 	Thanh	40,000	Xương C38 loại A2 	Thanh	32,000	Xương trần B 	Thanh	87,000
Trang trí trần C85 	Thanh	40,000	Trang trí trần B 	Thanh	35,000	Xương UB (52mm) 	Thanh	91,000
Móc tam giác loại A1 	Chiếc	1,000	Móc tam giác loại A2 	Chiếc	1,000	Xương trần U 	Thanh	61,000
Nối tam giác loại A1 	Chiếc	1,000	Nối tam giác loại A2 	Chiếc	1,000			
Xương tam giác loại A1 	Thanh	45,000	Xương tam giác loại A2 	Thanh	35,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%							
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG							

25. PHỤ KIỆN (tiếp)

Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025

MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Móc chắn nắng 132S 	Chiếc	16,000	Móc chắn nắng 85C 	Chiếc	2,000	Móc trần C-Shaped 	Chiếc	2,000
Xương chắn nắng 85R 	Thanh	100,000	Móc trần Cell 	Chiếc	5,000	Móc trần G-200 	Chiếc	4,000
Xương chắn nắng 85C 	Thanh	100,000	Xương trần F 	Thanh	55,000	Nối tấm BF175 	Tấm	23,000
Xương trần C300 	Thanh	100,000	Xương trần G 	Thanh	59,000	Nối tấm BF250 	Tấm	29,000
Xương trần C-Shaped 	Thanh	55,000	Xương trần V 	Thanh	130,000	Nối tấm BF275 	Tấm	30,000
Xương trần C85 	Thanh	54,000	Nối tấm BF150 	Tấm	21,000	Nối tấm BF300 	Tấm	32,000

GHI CHÚ :

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%

2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG